

Số: 719 /QĐ- ĐHNT

Khánh Hoà, ngày 25 tháng 6 năm 2012

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định xây dựng và sử dụng mã học phần  
của Trường Đại học Nha Trang

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ-BGDĐT ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ và thạc sĩ, chương trình giáo dục đại học và cao đẳng;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo, Trường khoa Sau Đại học,

### QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xây dựng và sử dụng mã học phần của Trường Đại học Nha Trang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các quy định trước đây trái với Quy định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo, Trường khoa Sau Đại học và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:  
- Như Điều 3;  
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Văn Xứng

**QUY ĐỊNH**  
**XÂY DỰNG VÀ SỬ DỤNG MÃ HỌC PHẦN**  
**CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

*(Ban hành theo Quyết định số 719 /QĐ-ĐHNT ngày 26 tháng 6 năm 2012  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

**1. Yêu cầu chung về xây dựng mã học phần**

- 1.1. Tạo điều kiện liên thông trong tổ chức đào tạo các trình độ của trường;
- 1.2. Người học dễ hiểu, dễ tra cứu lựa chọn học phần khi đăng ký học tập; giảng viên dễ tra cứu theo dõi hệ thống học phần trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; cán bộ quản lý dễ liên hệ, phối hợp tổ chức dạy học, quản lý đào tạo; dễ áp dụng trong phần mềm quản lý đào tạo của nhà trường.
- 1.3. Phù hợp với thông lệ trong nước và quốc tế.

**2. Nguyên tắc xây dựng mã học phần**

- 2.1. Nhận diện được bộ môn quản lý học phần.
- 2.2. Nhận diện được trình độ đào tạo: cao đẳng; đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
- 2.3. Nhận diện được học phần thuộc khối kiến thức nhất định trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

**3. Cấu trúc và nội dung mã học phần**

**3.1. Cấu trúc**

Mã học phần được xây dựng gồm 7 ký tự: X<sub>1</sub> X<sub>2</sub> X<sub>3</sub> X<sub>4</sub> X<sub>5</sub> X<sub>6</sub> X<sub>7</sub>. Trong đó:

1. X<sub>1</sub> X<sub>2</sub> X<sub>3</sub> gồm ba chữ cái viết tắt tên bộ môn quản lý học phần bằng Ngôn ngữ Anh để mã hoá học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ và chương trình giáo dục đại học, cao đẳng.

2. X<sub>4</sub> mã số biểu thị trình độ đào tạo.

3. X<sub>5</sub> mã số biểu thị cho khối kiến thức. Cụ thể:

a. Học phần thuộc khối kiến thức chung (chương trình đào tạo thạc sĩ); kiến thức giáo dục đại cương (chương trình giáo dục đại học và cao đẳng).

b. Học phần thuộc kiến thức cơ sở chuyên ngành, ngành đào tạo.

c. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành, ngành đào tạo.

d. Biểu thị đồ án/khoá luận tốt nghiệp; luận văn thạc sĩ; luận án tiến sĩ.

4. X<sub>6</sub> X<sub>7</sub> mã số biểu thị thứ tự học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ và chương trình giáo dục đại học, cao đẳng.

### 3.2. Nội dung

#### 3.2.1. Quy định viết tắt tên bộ môn bằng Ngôn ngữ Anh (X<sub>1</sub> X<sub>2</sub> X<sub>3</sub>)

TT	TÊN BỘ MÔN		
	Ngôn ngữ Việt	Ngôn ngữ Anh	Viết tắt (Ngôn ngữ Anh)
1	Toán	Department of Mathematics	<b>MAT</b>
2	Vật lý	Department of Physics:	<b>PHY</b>
3	Hoá	Department of Chemistry	<b>CHE</b>
4	Lý luận chính trị	Department of Political Theory	<b>POT</b>
5	Khoa học XHNV	Department of Social Science and Humanities	<b>SSH</b>
6	Giáo dục quốc phòng	Department of Military Education	<b>MIE</b>
7	Giáo dục thể chất	Department of Physical Education	<b>PHE</b>
8	Điện công nghiệp	Department of Industrial Electricity	<b>INE</b>
9	Điện tử - Tự động	Department of Electronics – Automation	<b>ELA</b>
10	Chế tạo máy	Department of Manufacturing Engineering and Technology	<b>MET</b>
11	Cơ điện tử	Department of Mechatronics	<b>MEC</b>
12	Kỹ thuật nhiệt lạnh	Department of Refrigeration Engineering	<b>REE</b>
13	Kỹ thuật tàu thủy	Department of Naval Architecture	<b>NAA</b>
14	Động lực	Department of Marine Engineering	<b>MAE</b>
15	Kỹ thuật ô tô	Department of Automotive Engineering	<b>AUE</b>
16	Kỹ thuật xây dựng	Department of Civil Engineering	<b>CIE</b>
17	Cơ học vật liệu	Department of Mechanics and Materials	<b>MEM</b>
18	Công nghệ thực phẩm	Department of Food Technology	<b>FOT</b>
19	Công nghệ chế biến	Dept. of Seafood Processing Technology	<b>SPT</b>
20	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Department of Quality Assurance and Food Safety	<b>QFS</b>
21	Công nghệ sau thu hoạch	Department of Postharvest Technology	<b>POT</b>
22	Sinh học nghề cá	Department of Fishery Biology	<b>FIB</b>
23	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	Department of Aquaculture Technology	<b>AQT</b>
24	Quản lý môi trường và nguồn lợi	Department of Aquatic Environmental and Pathological Management	<b>EPM</b>
25	Kinh tế thủy sản	Department of Fishery Economics	<b>FIE</b>
26	Kinh doanh thương mại	Department of Trade Economics	<b>TRE</b>
27	Kinh tế học	Department of Economic Studies	<b>ECS</b>
28	Quản trị kinh doanh	Department of Business Administration	<b>BUA</b>
29	Quản trị du lịch	Department of Tourism Management	<b>TOM</b>

VA  
ÔNG  
HỌC  
TRANG  
\*

30	Kê toán	Department of Accounting	ACC
31	Kiểm toán	Department of Auditing	AUD
32	Tài chính – Ngân hàng	Department of Finance and Banking	FIB
33	Hệ thống thông tin	Department of Information System	INS
34	Kỹ thuật phần mềm	Department of Software Technology	SOT
35	Mạng và truyền thông	Department of Network & Communication	NEC
36	Thực hành tiếng	Department of Foreign Language Skills	FLS
37	Biên – Phiên dịch	Department of Translation – Interpretation	TRI
38	Tiếng Anh du lịch	Department of English for Tourism	ENT
39	Khai thác	Department of Fishing Technology	FIT
40	Hàng hải	Department of Navigation	NAV
41	Công nghệ sinh học	Department of Biotechnology	BIO
42	Công nghệ KT môi trường	Department of Environmental Engineering	ENE

### 3.2.2. X<sub>4</sub> mã số biểu thị trình độ đào tạo

1. Đào tạo trình độ cao đẳng, mang mã số: 2
2. Đào tạo trình độ đại học, mang mã số: 3
3. Đào tạo trình độ thạc sĩ, mang mã số: 4
4. Đào tạo trình độ tiến sĩ, mang mã số: 5

### 3.2.3. X<sub>5</sub> mã số biểu thị học phần thuộc khối kiến thức

- X<sub>5</sub> mang mã số 6: đối với học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo thạc sĩ; kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình giáo dục đại học và cao đẳng.
- X<sub>5</sub> mang mã số 7: đối với học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành
- X<sub>5</sub> mang mã số 8: đối với học phần thuộc kiến thức ngành, chuyên ngành
- X<sub>5</sub> mang mã số 9: đối với đề án/khoá luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ.

### 3.2.4. X<sub>6</sub> X<sub>7</sub> mã số biểu thị số thứ tự của học phần trong chương trình đào tạo

- Học phần thuộc kiến thức chung, giáo dục đại cương có số thứ tự từ: 01 đến 49.
- Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành có số thứ tự từ: 50 đến 99.
- Học phần thuộc kiến thức ngành, chuyên ngành có số thứ tự từ: 01 đến 99.
- Đề án/khoá luận tốt nghiệp ĐH, luận văn ThS, luận án TS mang số thứ tự: 00.

### 3.3. Mã học phần của Trường Đại học Nha Trang

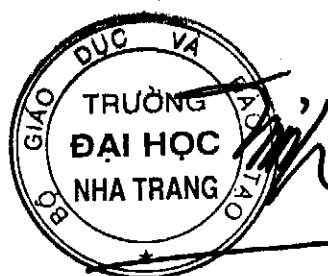
Học phần trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ; chương trình giáo dục đại học và cao đẳng của Trường Đại học Nha Trang đều có mã riêng được xây dựng theo Quy định trên.

#### 4. Sử dụng mã học phần

- Mã học phần được sử dụng thống nhất trong trường đối với chương trình đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ và chương trình giáo dục đại học và cao đẳng được áp dụng từ năm học 2012 – 2013 trở đi.

- Khi thiết kế chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và chương trình giáo dục đại học, cao đẳng mới; cập nhật và điều chỉnh chương trình, đơn vị quản lý đào tạo căn cứ vào Quy định này để xác định mã học phần cho các học phần mới. /

**HIỆU TRƯỞNG**



**Vũ Văn Xứng**

ĐÀO TẠO